

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI

BÀI: Tình hình hợp tác giao hương đối với mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ, của Việt Nam với thị trường CPTPP trong tháng 11/2024

THUỘC NHIỆM VỤ

“Thu thập, tổng hợp, phân tích và cung cấp thông tin phục vụ triển khai hiệp định CPTPP năm 2024”

Hà Nội, 2024

Tình hình nhập khẩu mặt hàng máy móc phụ tùng của Việt Nam từ khối thị trường CPTPP trong 10 tháng đầu năm 2024

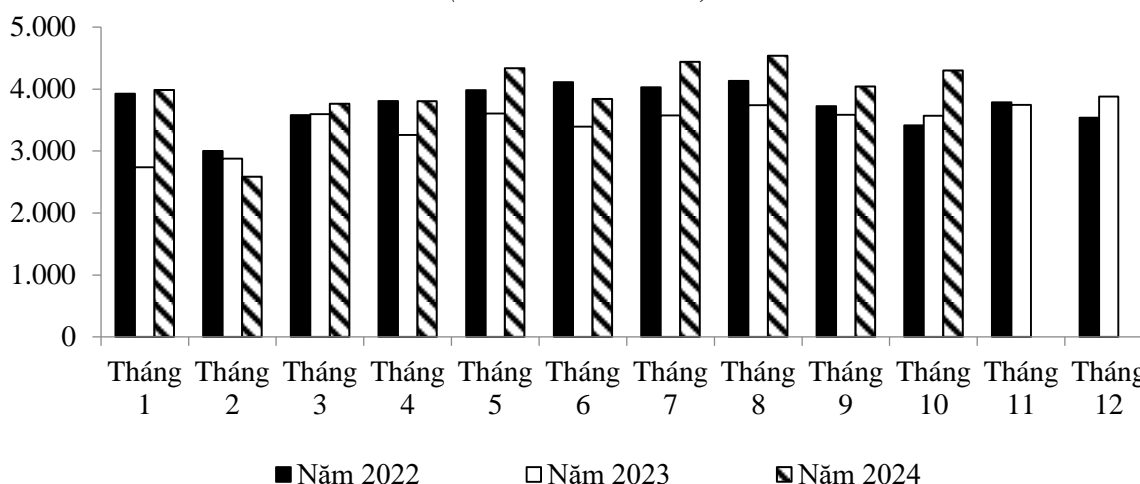
Đánh giá tổng quan tình hình nhập khẩu MMPT trong tháng 10 và 10 tháng đầu năm 2024

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong tháng 10/2024, kim ngạch nhập khẩu máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng vào Việt Nam đạt 4,3 tỷ USD, tăng 6,4% so với tháng 9/2024 và tăng 20% so với tháng 10/2023; chiếm tỷ trọng 12,72% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của cả nước.

Tính chung 10 tháng đầu năm 2024, tổng kim ngạch nhập khẩu máy móc thiết bị của cả nước đạt 39,7 tỷ USD, tăng 17% so với cùng kỳ năm 2023; chiếm tỷ trọng 12,7% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của cả nước.

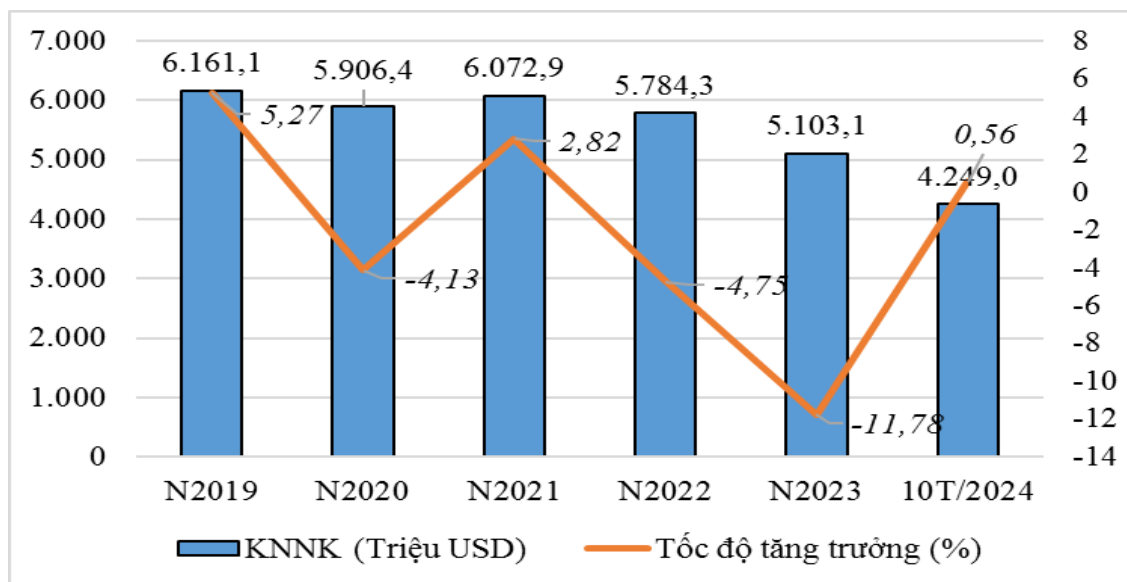
Biểu đồ 1: Kim ngạch nhập khẩu máy móc, thiết bị của Việt Nam

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Biểu đồ 2: Kim ngạch nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác của Việt Nam từ thị trường CPTPP giai đoạn 2019-2024 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCHQ

Riêng với nhóm thị trường thành viên CPTPP, kim ngạch nhập khẩu máy móc thiết bị phụ tùng từ thị trường CPTPP trong tháng 10/2024 đạt 508,4 triệu USD, tăng 22,6% so với tháng trước và tăng 12,9% so với tháng 10/2023. Tính chung trong 10 tháng đầu năm 2024, kim ngạch nhập khẩu từ thị trường này đạt 4,25 tỷ USD, tăng nhẹ 0,6% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 10,5% tỷ trọng trên tổng nhập khẩu nhóm hàng của Việt Nam, giảm so với mức tỷ trọng 12,2% trong 10 tháng đầu năm 2023.

Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu

Trong 10 tháng đầu năm 2024, nhóm máy móc, thiết bị điện, điện tử là nhóm hàng được nhập khẩu nhiều nhất vào Việt Nam, chiếm 42% tỷ trọng trên tổng trị giá nhập khẩu máy móc thiết bị của Việt Nam từ thị trường CPTPP. Trong đó, mã HS 8517 (Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây) đạt kim ngạch nhập khẩu cao nhất với 416 triệu USD, chiếm tỷ trọng 6,9% tổng nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường CPTPP. Tiếp đến là: Thiết bị điện để đóng ngắt mạch

(HS 8536) chiếm 4,8%; biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (HS 8504) chiếm 2,4%; ắc quy điện (HS 8507) chiếm 2,4%...

Bảng 1: Một số chủng loại máy móc, thiết bị, phụ tùng khác nhập khẩu từ các nước thành viên CPTPP trong 10 tháng/2024

Nhóm	Mô tả nhóm hàng	10 tháng/2024	Tỷ trọng
		(USD)	(%)
Tổng		6.029.806.535	100,0
8517	Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây	416.081.715	6,9
8536	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện	288.956.984	4,8
8504	Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm	146.689.240	2,4
8507	Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông	141.884.929	2,4
9018	Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nháp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực.	164.013.481	2,7

Nhóm	Mô tả nhóm hàng	10	Tỷ
		tháng/2024	trọng
		(USD)	(%)
8479	Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt	146.558.657	2,4
8538	Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37.	148.825.784	2,5
9030	Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác	120.484.205	2,0
8537	Bảng, panen, giá đỡ, bàn tử và các loại hộp khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện	85.794.482	1,4
8429	Máy ủi đất lưỡi thẳng, lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc ủi đất cơ khí, máy đào đất, máy chở đất có gàu tự xúc, máy đầm và xe lăn đường	109.303.300	1,8
9031	Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng.	81.372.322	1,3
8481	Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt.	71.806.114	1,2

Nhóm	Mô tả nhóm hàng	10	Tỷ
		tháng/2024	trọng
		(USD)	(%)
8477	Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.	50.757.786	0,8
8483	Trục truyền động và tay biên; gối đỡ trục dùng ổ lăn và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác	56.958.632	0,9
8482	Ổ bi hoặc ổ đũa	48.356.576	0,8
8414	Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc.	51.941.040	0,9
8501	Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)	44.247.677	0,7
8421	Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí.	43.195.699	0,7
9027	Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng	43.993.868	0,7

Nhóm	Mô tả nhóm hàng	10	Tỷ
		tháng/2024	trọng
		(USD)	(%)
8458	Máy tiện kim loại (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại	28.101.176	0,5
8413	Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30.	38.981.029	0,6
8427	Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càn nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng.	35.587.747	0,6
8486	Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình phẳng	39.551.694	0,7
9021	Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dính trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gãy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể.	35.025.568	0,6
8452	Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu.	30.977.431	0,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCHQ

Cơ cấu thị trường nhập khẩu

Trong tháng 10/2024, nhập khẩu máy móc phụ tùng từ thị trường lớn nhất trong nhóm CPTPP là Nhật Bản đạt 308,2 triệu USD, giảm gần 6% so với tháng trước và giảm 6,9% so với tháng 10/2023. Ngoài ra, nhập khẩu từ Malaysia cũng giảm 8,4% so với tháng trước, đạt 60,1 triệu USD. Trong khi đó, nhập khẩu từ các thị trường còn lại đều tăng khá.

Trong 10 tháng đầu năm 2024, Nhật Bản là thị trường cung cấp máy móc thiết bị chủ yếu cho Việt Nam trong nhóm thị trường CPTPP, với kim ngạch đạt 3,25 tỷ USD, giảm 1,9% so với cùng năm 2023, chiếm tỷ trọng 76,5% tổng giá trị nhập khẩu máy móc thiết bị từ thị trường CPTPP.

Cùng với Nhật Bản, nhập khẩu từ Singapore và New Zealand lần lượt giảm 9,6% và 5,1% xuống 182,9 triệu USD và 6,2 triệu USD.

Ở chiều ngược lại, nhập khẩu từ Malaysi, Mexico, Canada và Úc đều ghi nhận tốc độ tăng trưởng khả quan 2 chữ số.

Bảng 2: Nhập khẩu mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác của Việt Nam từ thị trường thành viên CPTPP trong 10 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 10/2024			10 tháng/2024		
	Trị giá (Nghìn USD)	So với T9/2024 (%)	So với T10/2023 (%)	Trị giá (Nghìn USD)	So với 10T/2023 (%)	Tỷ trọng của thị trường trong tổng NK từ CPTPP (%)
Tổng NK từ các thị trường CPTPP, trong đó:	508.379	22,59	12,9	4.249.000	0,56	100,00

Thị trường	Tháng 10/2024			10 tháng/2024		
	Trị giá (Nghìn USD)	So với T9/2024 (%)	So với T10/2023 (%)	Trị giá (Nghìn USD)	So với 10T/2023 (%)	Tỷ trọng của thị trường trong tổng NK từ CPTPP (%)
Nhật Bản	392.784	27,31	17,14	3.252.268	-1,9	76,54
Malaysia	72.762	21,04	18,61	583.606	12,62	13,74
Singapore	17.392	-28,6	-45,2	182.951	-9,64	4,31
Mexico	17.575	35,3	0,44	153.844	23,05	3,62
Canada	3.498	14,33	30,23	43.727	22,94	1,03
Úc	3.385	-8,27	146,2	26.436	18,42	0,62
New Zealand	982	-49,91	204,25	6.168	-5,05	0,15

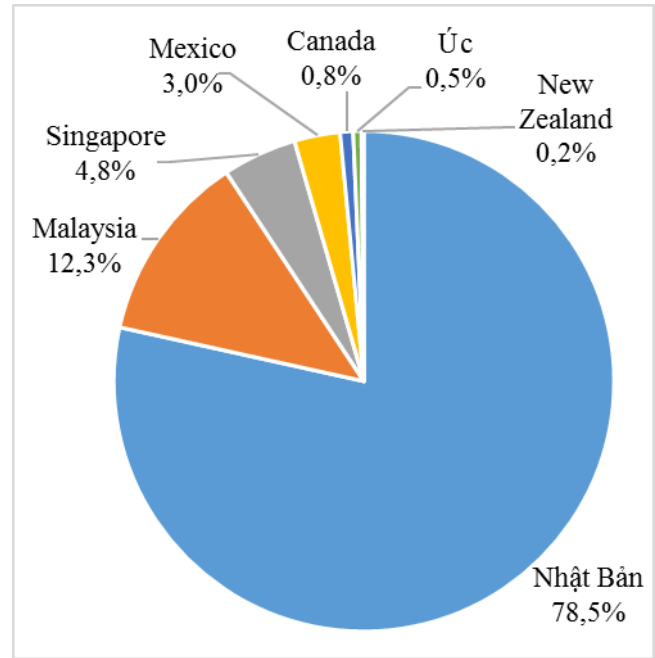
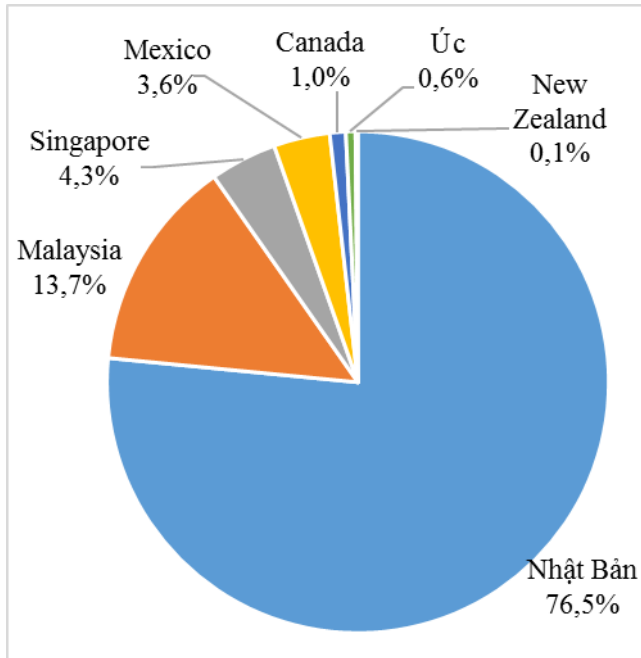
Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCHQ

Biểu đồ 3: Tỷ trọng nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác của Việt Nam từ các thị trường thành viên CPTPP trong 10 tháng đầu năm 2024

(ĐVT: % tính theo trị giá)

10T/2024

10T/2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCHQ

Tình hình xuất khẩu máy móc thiết bị của các nước thành viên CPTPP trong những tháng đầu năm 2024

Theo Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC), xuất khẩu máy móc thiết bị (mã HS 84) của nhiều thị trường thành viên CPTPP trong tháng 9/2024 tiếp tục tăng tốc so với tháng trước. Trong đó kim ngạch xuất khẩu của Nhật Bản đạt 11 tỷ USD, tăng 9,4% so với tháng trước và tăng 0,3% so với tháng 9/2023. Xuất khẩu của Singapore cũng tiếp tục tăng trưởng khả quan, đạt 8,1 tỷ USD, tăng 6,2% so với tháng trước. Trong khi đó, xuất khẩu máy móc phụ tùng của Úc giảm 1,6% xuống 459 triệu USD.

Tính chung trong 9 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu máy móc thiết bị mã HS 84 của Nhật Bản và Canada giảm so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, Nhật Bản là thị trường xuất khẩu máy móc thiết bị lớn nhất trong khối các nước thành viên CPTPP với kim ngạch xuất khẩu trong 9 tháng năm 2024 đạt 92,5 tỷ USD, giảm 4,6% so với cùng kỳ năm 2023.

Bảng 3: Xuất khẩu máy móc thiết bị (HS 84) của các thị trường thành viên CPTPP trong 9 tháng năm 2024

(ĐVT: Nghìn USD)

Thị trường	Tháng 9/2024	9 tháng/2024	So sánh (%)		
			T9/2024 so T8/2024	T9/2024 so T9/2023	9T/2024 so 9T/2023
Nhật Bản	11.010.891	92.450.983	9,43	0,28	-4,56
Singapore	8.100.287	67.762.976	6,20	24,43	25,58
Canada	3.476.001	30.664.908	4,90	-2,58	-4,04
Malaysia	2.648.984	22.610.720	2,26	42,46	28,32
Úc	459.725	4.144.377	-1,62	11,54	4,40
Chile	196.295	1.478.681	-8,87	6,90	8,75
New Zealand	152.226	1.120.144	5,74	17,39	3,17
Brunei		98.984			193,48

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

II. Tình hình xuất khẩu mặt hàng máy móc phụ tùng của Việt Nam sang khối thị trường CPTPP trong tháng

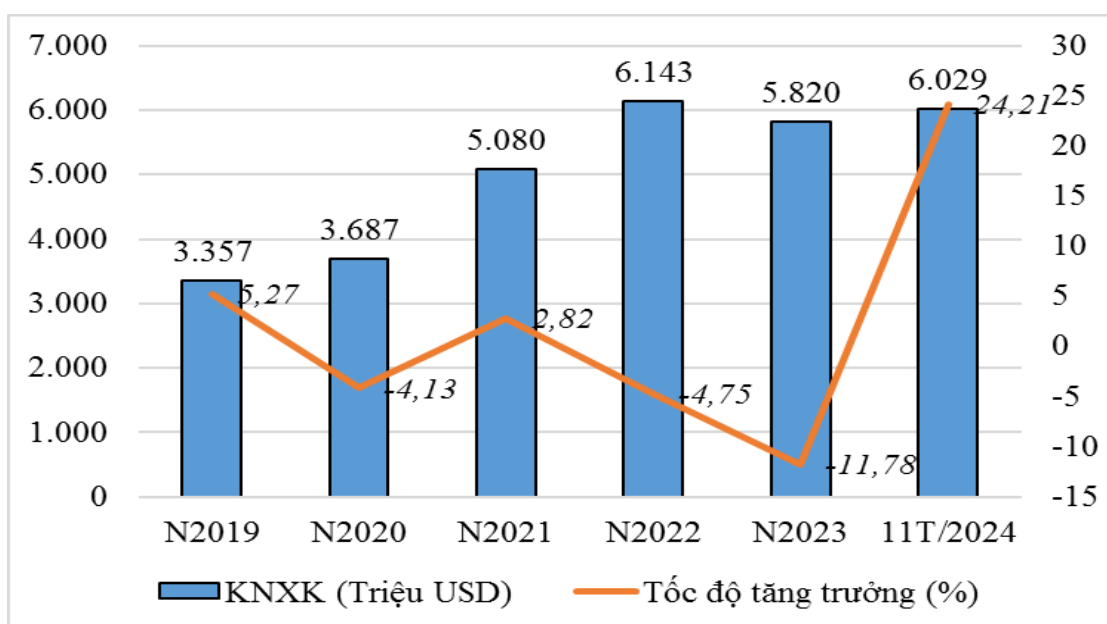
1. Đánh giá tổng quan tình hình xuất khẩu MMPT trong tháng 10 và 10 tháng đầu năm 2024

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng vào Việt Nam trong tháng 10/2024 đạt 4,4 tỷ USD, tăng 4,7% so với

tháng 9/2024 và tăng 17,1% so với tháng 10/2023; chiếm tỷ trọng 15% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của cả nước. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2024, tổng kim ngạch xuất khẩu máy móc thiết bị của cả nước đạt 43,1 tỷ USD, tăng 21,5% so với cùng kỳ năm 2023; chiếm tỷ trọng 12,7% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa 10 tháng của cả nước.

Biểu đồ 4: Kim ngạch xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác của Việt Nam sang thị trường CPTPP trong giai đoạn 2019-2024

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCHQ

Trong khi đó, trong tháng 10/2024, xuất khẩu máy móc thiết bị phụ tùng sang các thị trường CPTPP đạt 584,5 triệu USD, giảm 19,7% so với tháng trước và tăng 1,83% so với tháng trước. Tính chung trong 10 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này đạt 6 tỷ USD, tăng 24,2% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 14% tỷ trọng trên tổng xuất khẩu nhóm hàng của Việt Nam.

2. Cơ cấu thị trường xuất khẩu

Trong 10 tháng đầu năm 2024, Nhật Bản và Úc vẫn là những thị trường xuất khẩu máy móc thiết bị chủ yếu với kim ngạch chiếm 55,4% trên tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng.

Trong đó, kim ngạch xuất khẩu máy móc phụ tùng sang Úc và Canada ghi nhận mức tăng trưởng mạnh trên 100% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu sang Nhật Bản tăng nhẹ 0,7% lên 2,29 tỷ USD.

Bảng 4: Xuất khẩu mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác của Việt Nam sang thị trường thành viên CPTPP trong 10 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 10/2024			10 tháng/2024		
	Trị giá (Nghìn USD)	So với T9/2024 (%)	So với T10/2023 (%)	Trị giá (Nghìn USD)	So với 10T/2023 (%)	Tỷ trọng của thị trường trong tổng NK từ CPTPP (%)
Tổng XK sang các thị trường CPTPP, trong đó:	584.562	-19,68	1,83	6.029.807	24,21	100,0
Nhật Bản	258.773	-2,23	4,04	2.287.654	0,68	37,9
Úc	61.598	-60,1	-21,69	1.050.706	114,14	17,4
Singapore	91.000	22,2	42,39	719.218	10,82	11,9
Canada	72.607	35,61	39,38	684.226	98,87	11,3
Mexico	62.441	14,87	-2,57	637.444	4,86	10,6
Malaysia	26.916	-13,74	-13,87	329.659	4,68	5,5
Chile	4.033	-95,41	-86,37	269.787	119,86	4,5
New Zealand	5.657	-21,88	8,99	48.488	-6,98	0,8
Brunây	1.535	1371,1	190,38	2.624	159,83	0,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCHQ

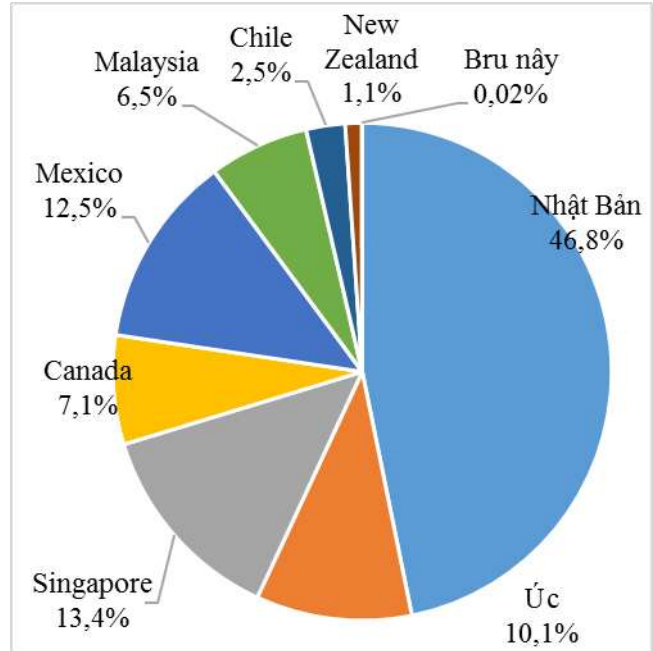
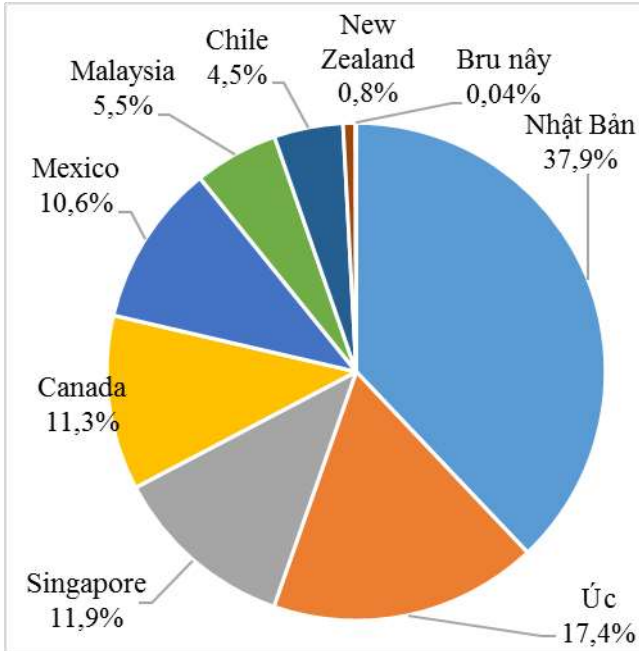
Trong 10 tháng qua, tỷ trọng xuất khẩu máy móc thiết bị sang thị trường Nhật Bản, Malaysia, Singapore, Mexico và New Zealand trên tổng nhập khẩu từ thị trường CPTPP thấp hơn so với cùng kỳ năm trước; còn lại tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường thành viên CPTPP khác đều tăng khá.

Biểu đồ 5: Tỷ trọng xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác của Việt Nam từ các thị trường thành viên CPTPP trong 10 tháng đầu năm 2024

(ĐVT: % tính theo trị giá)

10T/2024

10T/2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCHQ

Nhu cầu nhập khẩu máy móc thiết bị của các nước thành viên CPTPP

Theo ITC, nhu cầu nhập khẩu máy móc thiết bị (mã HS 84) của các nước thành viên CPTPP trong những tháng đầu năm nhìn chung trái chiều. Riêng trong 9 tháng đầu năm 2024, kim ngạch nhập khẩu máy móc thiết bị (mã HS 84) của Canada, Chile, Úc và New Zealand giảm so với cùng kỳ năm trước, trong khi nhập khẩu của Singapore và Malaysia tăng mạnh lần lượt tăng 26% và 61,4% lên 60,6 tỷ USD và 28,7 tỷ USD. Nhập khẩu của Nhật Bản đạt 53,6 tỷ USD, tăng 11,1% so với cùng kỳ năm trước.

Bảng 5: Nhập khẩu máy móc thiết bị (HS 84) của các thị trường thành viên CPTPP trong 9 tháng năm 2024

(ĐVT: Nghìn USD)

Thị trường	Tháng 9/2024	9 tháng/2024	So sánh (%)

			T9/2024 so T8/2024	T9/2024 so T9/2023	9T/2024 so 9T/2023
Nhật Bản	6.161.388	53.637.964	13,31	11,11	3,09
Canada	6.710.073	63.436.713	-1,00	-8,92	-1,09
Malaysia	4.062.127	28.670.558	100,71	13,52	61,40
Úc	3.305.532	30.588.983	-1,16	-0,68	5,27
Brunei	40.940	286.123	69,78	0,0	3,96
Chile	908.820	7.487.344	-1,36	-1,29	-3,36
New Zealand	632.892	4.830.848	19,50	-0,56	-6,15
Singapore	8.097.874	60.641.399	44,32	16,47	26,51

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

Trong những tháng tiếp theo, nhập khẩu máy móc thiết bị dự kiến sẽ tăng trở lại để phục vụ hoạt động sản xuất sau bão Yagi nhằm đảm bảo nhu cầu tiêu thụ hàng hóa trong nước và xuất khẩu trong những dịp Lễ, tết sắp tới.